

BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 33/2008/QĐ-BYT

Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành tiêu chuẩn sức khỏe người điều khiển
phương tiện giao thông cơ giới đường bộ**

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 188/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý khám, chữa bệnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Tiêu chuẩn sức khỏe người điều khiển phương tiện giao thông cơ giới đường bộ”.

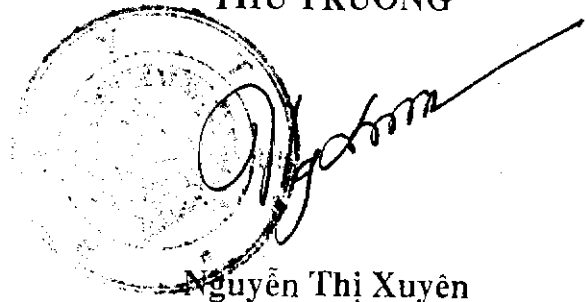
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Bãi bỏ quy định tại khoản 3.1 mục 3, phần I của bản “Tiêu chuẩn sức khỏe người điều khiển phương tiện giao thông cơ giới” được ban hành kèm theo Quyết định số 4132/2001/QĐ-BYT ngày 04/10/2001 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Điều 3. Các ông, bà: Chánh Văn phòng Bộ, Chánh thanh tra Bộ, Cục trưởng Cục Quản lý khám, chữa bệnh, Tổng Cục trưởng Tổng Cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình và Vụ trưởng các Vụ, Cục trưởng các Cục của Bộ Y tế; Giám đốc các Bệnh viện, Viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế; Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Thủ trưởng Y tế các ngành chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- VPCP: Phòng Công báo, Website CP;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- Bộ trưởng và các Thứ trưởng BHYT;
- Website Bộ Y tế;
- Lưu: VT, KCB, PC.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Thị Xuyên

TIÊU CHUẨN

Sức khỏe người điều khiển phương tiện giao thông cơ giới đường bộ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 33/2008/QĐ- BYT

ngày 30 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

A. QUI ĐỊNH CHUNG

1. Tiêu chuẩn sức khỏe này được áp dụng để khám sức khỏe cho người điều khiển phương tiện giao thông cơ giới đường bộ (sau đây gọi tắt là người lái xe), bao gồm khám tuyến và khám định kỳ.

- Khám tuyến là khám sức khỏe cho người vào học lái xe, người dự thi nâng hạng giấy phép lái xe, tuyển dụng lái xe.

- Khám định kỳ là khám sức khỏe cho người đổi giấy phép lái xe, khám sức khỏe định kỳ theo qui định của pháp luật hiện hành.

2. Tiêu chuẩn này áp dụng để khám sức khỏe cho người lái xe là người Việt Nam và người nước ngoài đang sinh sống, lao động, học tập trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Người có một trong các tiêu chí về thể lực hoặc chức năng sinh lý, bệnh tật (có hoặc không có các thiết bị trợ giúp) theo qui định tại Phần B của Tiêu chuẩn này là không đủ điều kiện về sức khỏe để điều khiển phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

4. Không khám sức khỏe cho người lái xe khi đang mắc bệnh cấp tính.

5. Phân nhóm thể lực và chức năng sinh lý, bệnh tật

a) Thể lực: chia làm 3 nhóm theo Giấy phép lái xe

- Thể lực nhóm 1: Áp dụng cho người lái xe hạng C, D, E, F, A2

- Thể lực nhóm 2: Áp dụng cho người lái xe hạng A3, A4, B2

- Thể lực nhóm 3: Áp dụng cho người lái xe mô tô hai bánh hạng B1, A1.

b) Chức năng sinh lý bệnh tật: 3 nhóm:

- Nhóm 1: Áp dụng cho người lái xe hạng: A2, A3, A4, B2, C, D, E, F.

- Nhóm 2: Áp dụng cho người lái xe hạng B1.

- Nhóm 3: Áp dụng cho người lái xe hạng A1.

6. Các phụ lục sau được ban hành kèm theo Tiêu chuẩn sức khỏe này :

- Phụ lục số 1: Tiêu chuẩn, điều kiện của cơ sở được khám và chứng nhận sức khỏe cho người lái xe.

- Phụ lục số 2: Mẫu giấy chứng nhận sức khỏe.

- Phụ lục số 3: Danh mục các cận lâm sàng bắt buộc khi khám sức khỏe cho người lái xe.

- Phụ lục số 4: Quy định hạng giấy phép lái xe và tuổi người điều khiển phương tiện giao thông cơ giới đường bộ theo quy định hiện hành.

- Phụ lục số 5: Hướng dẫn phân loại mức độ, giai đoạn bệnh, tật.

B. TIÊU CHUẨN SỨC KHỎE

Người có một trong các tiêu chí về thể lực hoặc chức năng sinh lý, bệnh tật (có hoặc không có các thiết bị trợ giúp) sau đây là không đủ điều kiện về sức khỏe để điều khiển phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

I. THỂ LỰC

TT	Tiêu chí	HẠNG GIẤY PHÉP LÁI XE				
		C, D, E, F, A2		A3, A4, B2		B1, A1
		Khám tuyển	Khám định kỳ	Khám tuyển	Khám định kỳ	Khám tuyển, khám định kỳ
1.	Chiều cao đứng (cm)	< 162	< 160	< 155	< 154	< 150 (đối với B1) < 145 (đối với A1)
2.	Cân nặng (kg)	< 47	< 47	< 45	< 45	< 40
3.	Vòng ngực trung bình (cm)	< 78	< 76	< 76	< 74	< 72
4.	Lực bóp tay thuận (kg)	< 30	< 30	< 28	< 28	< 26
5.	Lực bóp tay không thuận (kg)	< 28	< 26	< 28	< 26	< 24
6.	Lực kéo thân (kg)	< 90	< 85	< 80	< 75	< 70

II. CHỨC NĂNG SINH LÝ - BỆNH TẬT

(Ghi chú: chữ viết tắt KĐĐK: không đủ điều kiện)

TT	Tiêu chí	HẠNG GIẤY PHÉP LÁI XE			
		C, D, E, F, A2, A3, A4, B2		B1	A1
		Khám tuyển	Khám định kỳ		
	Mắt				
7.	Thị lực nhìn xa từng mắt (không/có điều chỉnh bằng kính)	< 7/10: KĐĐK	< 7/10: KĐĐK	< 6/10: KĐĐK	< 6/10: KĐĐK
8.	- Thị trường ngang hai mắt (chiều mũi - thái dương) < 120° - Thị trường đứng (chiều trên-dưới) khuyết không quá 20° trên dưới đường ngang	KĐĐK	KĐĐK	KĐĐK	KĐĐK
9.	Sắc giác: Các rối loạn sắc giác hoặc nhận thức màu sắc chậm	KĐĐK	KĐĐK	KĐĐK	KĐĐK
	Tai Mũi Họng				
10.	Thính lực: Nghe tiếng nói thâm: 1 tai < 3 m, tai kia < 1m; Hoặc mất sức nghe ≥ 41 dBA (không/ có sử dụng máy trợ thính)	KĐĐK	KĐĐK	KĐĐK	KĐĐK
11.	Hội chứng Tiên đình ốc tai	KĐĐK	KĐĐK	KĐĐK	KĐĐK
12.	Khó thở thanh quản	Độ I trở lên: KĐĐK	Độ I trở lên: KĐĐK	Độ II trở lên: KĐĐK	Độ II trở lên: KĐĐK
13.	Viêm đa xoang mạn tính chưa ổn định, ảnh hưởng chức năng, phải thở bằng miệng	KĐĐK	KĐĐK		
	Răng - Hàm - Mặt				
14.	Xương hàm gãy, khớp cắn di lệch.	KĐĐK	KĐĐK		
15.	U xương hàm; u xơ thần kinh vùng hàm mặt; u lợi đường kính > 2 cm; u lưỡi đường kính > 1cm.	KĐĐK	KĐĐK		

TT	Tiêu chí	HẠNG GIẤY PHÉP LÁI XE			
		C, D, E, F, A2, A3, A4, B2		B1	A1
		Khám tuyến	Khám định kỳ		
	Tâm thần, thần kinh				
16.	Rối loạn tâm thần cấp/mạn tính chưa khỏi hoàn toàn hoặc đã khỏi hoàn toàn nhưng chưa đủ 02 năm	KĐĐK	KĐĐK	KĐĐK	KĐĐK
17.	Thiếu năng tâm thần ở các mức độ có hoặc không kèm theo suy giảm nhận thức.	KĐĐK	KĐĐK	KĐĐK	KĐĐK
18.	Động kinh	KĐĐK	KĐĐK	KĐĐK	KĐĐK
19.	Có dấu hiệu hoặc triệu chứng liệt vận động kiểu tổn thương bó Thấp.	KĐĐK	KĐĐK	KĐĐK	KĐĐK
20.	Hội chứng Ngoại tháp; Bệnh/ Hội chứng Parkinson	KĐĐK	KĐĐK	KĐĐK	KĐĐK
21.	Hội chứng Tiểu não	KĐĐK	KĐĐK	KĐĐK	KĐĐK
22.	Hội chứng Tiên đình	KĐĐK	KĐĐK	KĐĐK	KĐĐK
23.	Hội chứng Đuôi ngựa	KĐĐK	KĐĐK	KĐĐK	KĐĐK
24.	Bệnh Rộng tuỷ	KĐĐK	KĐĐK	KĐĐK	KĐĐK
25.	Bệnh xơ cứng cột bên teo cơ (Charcote)	KĐĐK	KĐĐK	KĐĐK	KĐĐK
26.	Bệnh/ di chứng viêm màng nhện tuỷ	KĐĐK	KĐĐK	KĐĐK	KĐĐK
	Tim mạch				
27.	Tăng huyết áp độ II trở lên	KĐĐK	KĐĐK		
28.	HA tối đa < 90 mmHg	KĐĐK	KĐĐK	KĐĐK	KĐĐK
29.	Mạch (lân/ph): ≥ 100 hoặc ≤ 55	KĐĐK	KĐĐK		
30.	Các bệnh viêm tắc mạch (động - tĩnh mạch), dị dạng mạch máu có biểu hiện lâm sàng.	KĐĐK	KĐĐK	KĐĐK	KĐĐK
31.	Dãn tĩnh mạch khoeo, căng chân, thừng tinh thành búi.	KĐĐK	KĐĐK		
32.	Các bệnh tim bẩm sinh, mắc phải	KĐĐK	KĐĐK		
33.	Loạn nhịp hoàn toàn.	KĐĐK	KĐĐK	KĐĐK	KĐĐK
34.	Ngoại tâm thu	> 6 nhịp/phút không mất sau vận động gắng sức: KĐĐK	> 6 nhịp/phút không mất sau vận động gắng sức: KĐĐK	> 12 nhịp/phút không mất sau vận động gắng sức: KĐĐK	> 12 nhịp/phút không mất sau vận động gắng sức: KĐĐK
35.	Block nhĩ thất độ II trở lên	KĐĐK	KĐĐK	KĐĐK	KĐĐK
36.	Suy tim	Độ II trở lên: KĐĐK	Độ II trở lên: KĐĐK	Độ III trở lên: KĐĐK	Độ III trở lên: KĐĐK
37.	Nhồi máu cơ tim cũ	KĐĐK	KĐĐK		
38.	Cơn đau thắt ngực không ổn định	KĐĐK	KĐĐK		
39.	Đặt máy tạo nhịp tim vĩnh viễn.	KĐĐK	KĐĐK		
40.	Ghép tim; thay van tim; đặt stent mạch vành.	KĐĐK	KĐĐK		
	Hệ hô hấp				
41.	Các bệnh, tật gây giảm chức năng thông khí phổi	mức độ nhẹ trở lên: KĐĐK	mức độ nhẹ trở lên: KĐĐK	mức độ vừa trở lên: KĐĐK	mức độ vừa trở lên: KĐĐK
42.	Tâm phế mạn	độ 1- 2 trở lên: KĐĐK	độ 1- 2 trở lên: KĐĐK	độ 3 trở lên: KĐĐK	độ 3 trở lên: KĐĐK

TT	Tiêu chí	HẠNG GIẤY PHÉP LÁI XE			
		C, D, E, F, A2, A3, A4, B2		B1	A1
		Khám tuyến	Khám định kỳ		
	Hệ Tiêu hóa				
43.	Viêm loét, hẹp thực quản.	KĐĐK	KĐĐK		
44.	Dãn tĩnh mạch thực quản	KĐĐK	KĐĐK		
45.	Loét dạ dày - tá tràng có biến chứng chảy máu, đã mổ dạ dày kết quả không tốt.	KĐĐK	KĐĐK		
46.	Viêm loét đại tràng xuất huyết.	KĐĐK	KĐĐK		
47.	Sa trực tràng.	KĐĐK	KĐĐK		
48.	Viêm gan mạn tính các thể, áp xe gan; xơ gan, to gan, teo gan do bất cứ nguyên nhân gì.	KĐĐK	KĐĐK	Xơ gan không hồi phục: KĐĐK	Xơ gan không hồi phục: KĐĐK
49.	Ghép gan	KĐĐK	KĐĐK		
50.	Lách to độ II trở lên	KĐĐK	KĐĐK		
51.	Rò hậu môn, nứt kẽ hậu môn chưa điều trị.	KĐĐK	KĐĐK		
52.	Trĩ	độ I - II: KĐĐK	độ III - IV: KĐĐK		
	Hệ Tiết niệu - Sinh dục				
53.	Cắt 1 thận, thận còn lại có biểu hiện bệnh lý.	KĐĐK	KĐĐK		
54.	Sỏi đường tiết niệu có biến chứng	KĐĐK	đã mổ lần II: KĐĐK		
55.	Ghép thận	KĐĐK	KĐĐK		
56.	Suy thận mạn tính	KĐĐK	độ II trở lên: KĐĐK	độ III trở lên: KĐĐK	độ IV: KĐĐK
57.	Rò bàng quang	KĐĐK	KĐĐK		
58.	Sa sinh dục độ III trở lên	KĐĐK	KĐĐK		
	Hệ Cơ xương khớp				
59.	Sai khớp ở các khớp lớn	KĐĐK	KĐĐK	KĐĐK	KĐĐK
60.	Cứng/ dính các khớp lớn	KĐĐK	KĐĐK	KĐĐK	KĐĐK
61.	Viêm đa khớp dạng thấp,	giai đoạn 2 trở lên: KĐĐK	giai đoạn 3 trở lên: KĐĐK	giai đoạn 4: KĐĐK	giai đoạn 4: KĐĐK
62.	Viêm cột sống dính khớp	giai đoạn 2 trở lên: KĐĐK	giai đoạn 3 trở lên: KĐĐK	giai đoạn 4: KĐĐK	giai đoạn 4: KĐĐK
63.	Khớp giả một vị trí các xương lớn	KĐĐK	KĐĐK	KĐĐK	KĐĐK
64.	Gù, vẹo hoặc quá uốn; Cứng/ dính cột sống bất kỳ nguyên nhân nào ảnh hưởng tới chức năng vận động.	KĐĐK	KĐĐK		
65.	Thoát vị đĩa đệm	KĐĐK	KĐĐK	chèn ép tủy, ảnh hưởng vận động, cảm giác của chi : KĐĐK	chèn ép tủy, ảnh hưởng vận động, cảm giác của chi: KĐĐK
66.	Viêm xương chưa ổn định	KĐĐK	KĐĐK		
67.	Chiều dài giữa hai chi trên hoặc hai chi dưới có chênh lệch	> 2.5 cm: KĐĐK	> 2.5cm: KĐĐK	>3 cm: KĐĐK	>5cm: KĐĐK
68.	Cụt hoặc mất chức năng 1 bàn tay hoặc 1 bàn chân trở lên	KĐĐK	KĐĐK	KĐĐK	KĐĐK

TT	Tiêu chí	HẠNG GIẤY PHÉP LÁI XE			
		C, D, E, F, A2, A3, A4, B2		B1	A1
		Khám tuyến	Khám định kỳ		
69.	Cụt hoặc mất chức năng các ngón bàn tay	ngón I và/ hoặc ngón II và 1 ngón khác của một bàn tay: KĐĐK	ngón I và/ hoặc ngón II và 2 ngón khác của một bàn tay: KĐĐK	ngón I và/ hoặc ngón II và 2 ngón khác của một bàn tay: KĐĐK	các ngón I, II hoặc 4 ngón tay của một bàn tay: KĐĐK
70.	Cụt hoặc mất chức năng các ngón bàn chân	ngón I và/ hoặc 2 ngón khác của 1 bàn chân: KĐĐK	ngón I và/ hoặc 3 ngón khác của 1 bàn chân: KĐĐK		
71.	Bệnh teo cơ, nhược cơ	KĐĐK	KĐĐK	KĐĐK	KĐĐK
	Da liễu - Truyền nhiễm				
72.	Các bệnh nhiễm trùng da nặng: Nhiễm vi khuẩn, vi rút, nhiễm nấm lan rộng có khả năng lây lan và/hoặc ảnh hưởng đến vận động.	KĐĐK	KĐĐK		
73.	Các bệnh da liễu mạn tính, Pemphigus, viêm da dạng Herpes; vẩy nến, vẩy cá; ly thượng bì bong nước bẩm sinh; Lupus đỏ hệ thống, xơ cứng bì, viêm bì cơ... ảnh hưởng đến sức khoẻ và vận động	KĐĐK	KĐĐK		
74.	Bệnh phong có di chứng tàn tật và có nguy cơ tăng độ tàn tật	KĐĐK	KĐĐK		
	Nội tiết - chuyển hóa				
75.	Basedow chưa được điều trị bình giáp; hoặc có biến chứng như lồi mắt, hạ Kali máu, biến chứng tim mạch.	KĐĐK	KĐĐK	lồi mắt ác tính: KĐĐK	
76.	Bướu giáp độ 3 chèn ép khí quản	KĐĐK	KĐĐK	KĐĐK	
77.	Bệnh cận giáp, suy giáp không được điều trị, có biểu hiện lâm sàng	KĐĐK	KĐĐK	KĐĐK	KĐĐK
78.	Suy hoặc cường tuyến yên không được điều trị, có biểu hiện lâm sàng	KĐĐK	KĐĐK	KĐĐK	KĐĐK
79.	Đái tháo đường có biến chứng (đánh giá theo tổn thương tại cơ quan đó)	KĐĐK	KĐĐK	KĐĐK	ảnh hưởng nhiều đến sinh hoạt: KĐĐK
80.	Đái tháo nhạt chưa được điều trị	KĐĐK	KĐĐK		
81.	Hạ K ⁺ và Ca ⁺⁺ máu bệnh lý.	KĐĐK	KĐĐK	KĐĐK	KĐĐK
82.	U tuyến ức chưa được phẫu thuật	KĐĐK	KĐĐK	biến chứng nhược cơ: KĐĐK	biến chứng nhược cơ nặng: KĐĐK
83.	Các bệnh lý khác: căn cứ biến chứng bệnh, tật đối với cơ quan tương ứng để xét tiêu chuẩn sức khoẻ.				

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Thị Xuyên

Phụ lục số 1**TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN****Của cơ sở khám sức khỏe cho người lái xe**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 33/2008/QĐ- BYT
ngày 30 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

Các cơ sở y tế có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện của cơ sở khám sức khỏe theo quy định tại Thông tư số 13/2007/TT-BYT ngày 21/11/2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn về khám sức khỏe và có thêm các trang thiết bị sau.

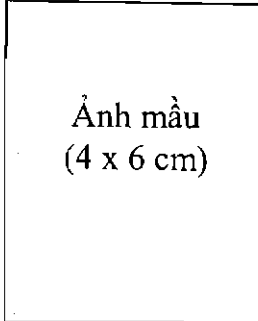
TT	Nội dung	Số lượng
1.	Lực kế bóp tay	01
2.	Máy đo thị trường	01
3.	Máy đo thính lực	01
4.	Máy điện tim	01
5.	Máy đo thông khí phổi	01

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN SỨC KHOẺ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 33/2008/QĐ- BYT
ngày 30 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

BỘ Y TẾ/SỞ Y TẾ
BỆNH VIỆN/
.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngày..... tháng năm



GIẤY CHỨNG NHẬN SỨC KHOẺ

Người điều khiển phương tiện giao thông cơ giới

Loại phương tiện

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Họ và tên (viết chữ in hoa) _____
2. Giới: nam nữ: 3. Sinh ngày/tháng/năm: ___/___/___
4. Quốc tịch : _____ 5. Số CMND/hộ chiếu: _____
6. Cấp ngày/tháng/năm: ___/___/___ 7. Nơi cấp: _____
7. Hộ khẩu thường trú: _____
8. Chỗ ở hiện tại _____
9. Khám sức khoẻ: 1. Khám lần đầu (thi lấy giấy phép lái xe) 2. Khám sức khoẻ định kỳ

C. KẾT LUẬN SỨC KHOẺ

Căn cứ Tiêu chuẩn sức khoẻ người điều khiển phương tiện
..... được ban hành kèm theo Quyết định số /...../QĐ-BYT
ngày tháng năm; Căn cứ tiền sử sức khoẻ, kết quả khám lâm sàng, cận lâm sàng,
chúng tôi chứng nhận ông (bà) đủ sức khoẻ / không đủ
sức khoẻ (ghi bằng chữ) để điều khiển phương tiện
.....

Ngày khám sức khoẻ

___/___/___

THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ KHÁM SỨC KHOẺ

(Ký tên, đóng dấu)

B. KHÁM SỨC KHOẺ

I. Tiền sử của đối tượng khám sức khỏe

1. Có ai trong gia đình ông (bà) mắc một trong các bệnh sau đây không: tăng huyết áp, bệnh tim, đái tháo đường, lao, hen phế quản, ung thư, động kinh, rối loạn tâm thần, liệt?

1. không 2. có ghi cụ thể tên bệnh : _____

2. Ông (bà) đã/ đang mắc bệnh/ tình trạng nào sau đây không ?

Bệnh, tình trạng bệnh	Có	Không	Bệnh, tình trạng bệnh	Có	Không
01..Bệnh mắt/thị giác	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	17. Mất ngủ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
02. Suy giảm sức nghe	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	18. Nghiện rượu, ma túy	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
03. Tăng huyết áp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	19..Hút thuốc lá?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
04. Bệnh tim- mạch	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	20. Đã phẫu thuật?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
05. Giãn tĩnh mạch	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	21. Động kinh/ cơn co giật	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
06. Hen/Viêm phế quản	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	22. Mất ý thức	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
07. Bệnh máu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	23. Rối loạn tâm thần	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
08. Bệnh tiểu đường	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	24. Tình trạng suy nhược	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
09. Bệnh tuyến giáp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	25. Hoang tưởng tự sát	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
10.Bệnh tiêu hoá	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	26. Mất trí nhớ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
11. Bệnh thận	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	27. Rối loạn thăng bằng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
12. Bệnh ngoài da	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	28. Đau đầu nặng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
13. Bệnh dị ứng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	29. Bệnh tai, mũi, họng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
14. Bệnh nhiễm trùng/lây	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	30. Vận động hạn chế	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
15. Thoát vị	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	31. Chứng đau lưng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
16. Các rối loạn sinh dục	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	32. Gãy xương, trật khớp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Nếu trả lời bất kỳ một câu hỏi nào ở trên là "có", đề nghị mô tả chi tiết:

Câu hỏi khác

	Có	Không
34. Ông (bà) có nhận thấy bản thân có bệnh, tật, vấn đề sức khỏe nào khác không?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
35. Ông (bà) có cảm thấy thật sự khoẻ mạnh và phù hợp để điều khiển phương tiện giao thông không?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
36. Ông (bà) có đang uống thuốc theo đơn hoặc tự dùng thuốc không (nếu có, xin hãy liệt kê các thuốc đó, cả về lý do dùng thuốc và liều lượng):	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Tôi xin cam đoan những điều đã khai trên đây là hoàn toàn đúng sự thật theo sự hiểu biết của tôi.

Chữ ký của người khai
(ký, ghi rõ họ tên)

Xác nhận của bác sỹ
(ký, ghi rõ họ tên)

II. Phần khám sức khoẻ

1. Thể lực:

- Chiều cao: _____ cm

- Cân nặng: _____ kg

- Lực kéo thân : _____ kg

- Lực bóp tay thuận : _____ kg

- Lực bóp tay không thuận : _____ kg

Kết quả :- đủ điều kiện - không đủ điều kiện Họ tên người khám _____ ký tên _____

2. **Tuần hoàn** :- Tần số mạch: _____ / phút - Nhịp tim : _____ / phút - Huyết áp tâm thu/tâm trương : _____ / _____ mmHg

Kết quả :- đủ điều kiện - không đủ điều kiện Họ tên người khám _____ ký tên _____

3. Hô hấp :

Kết quả :- đủ điều kiện - không đủ điều kiện Họ tên người khám _____ ký tên _____

4. Tiêu hoá :

Kết quả :- đủ điều kiện - không đủ điều kiện Họ tên người khám _____ ký tên _____

5. Tiết niệu-sinh dục :

Kết quả :- đủ điều kiện - không đủ điều kiện Họ tên người khám _____ ký tên _____

6. Thần kinh :

Kết quả :- đủ điều kiện - không đủ điều kiện Họ tên người khám _____ ký tên _____

7. Tâm thần :

Kết quả :- đủ điều kiện - không đủ điều kiện Họ tên người khám _____ ký tên _____

8. Hệ vận động :

Kết quả :- đủ điều kiện - không đủ điều kiện Họ tên người khám _____ ký tên _____

9. Nội tiết :

Kết quả :- đủ điều kiện - không đủ điều kiện Họ tên người khám _____ ký tên _____

10. Da liễu :

Kết quả :- đủ điều kiện - không đủ điều kiện Họ tên người khám _____ ký tên _____

11. Sản phụ khoa :

Kết quả :- đủ điều kiện - không đủ điều kiện Họ tên người khám _____ ký tên _____³

12. Mắt

a) Thị giác

	Thị lực nhìn xa	
	Không kính	Có kính
Mắt phải		
Mắt trái		

Thị trường ngang hai mắt (chiều mũi – thái dương)		Thị trường đứng (chiều trên-dưới)	
Bình thường	Hạn chế	Bình thường	Hạn chế

b) Sắc giác: bình thường Mù màu toàn bộ Mù màu: - đỏ - xanh lục - vàng

c) Bệnh mắt: _____

Kết quả :- đủ điều kiện - không đủ điều kiện Họ tên người khám _____ ký tên _____

13. Tai mũi họng : a) Thính lực

	Thử âm đơn giản và đo sức nghe (đơn vị đo : dB)		
	2,000 Hz	3,000 Hz	4,000 Hz
Tai phải			
Tai trái			

	Thử bằng nói thường, nói thầm	
	Nói thường	Nói thầm
Tai phải		
Tai trái		

b) Bệnh tai-mũi- họng: _____

Kết quả :- đủ điều kiện - không đủ điều kiện Họ tên người khám _____ ký tên _____

14. Răng hàm mặt: _____

Kết quả :- đủ điều kiện - không đủ điều kiện Họ tên người khám _____ ký tên _____

15. Cận lâm sàng

Nội dung	Kết quả	Nội dung	Kết quả
XN máu			
- Số lượng hồng cầu		-	
- Số lượng bạch cầu		-	
- Tiểu cầu		-	
- Đường máu		-	
Kết quả :- đủ điều kiện <input type="checkbox"/> - không đủ điều kiện <input type="checkbox"/> Họ tên người ghi _____ ký tên _____			
XN nước tiểu			
- Đường niệu		-	
- Protein niệu		-	
Kết quả :- đủ điều kiện <input type="checkbox"/> - không đủ điều kiện <input type="checkbox"/> Họ tên người ghi _____ ký tên _____			
Cận lâm sàng khác			
- X quang tim phổi		Kết quả	
- Điện tâm đồ			
- Khác.....			
Kết quả :- đủ điều kiện <input type="checkbox"/> - không đủ điều kiện <input type="checkbox"/> Họ tên người ghi _____ ký tên _____			

Phụ lục số 3**DANH MỤC****Cận lâm sàng bắt buộc khi khám sức khỏe cho người lái xe***(Ban hành kèm theo Quyết định số 33/2008/QĐ- BYT**ngày 30 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

Chỉ số	HẠNG GIẤY PHÉP LÁI XE			
	A2, A3, A4, B2, C, D, E, F		B1	A1
	Khám tuyến	Khám định kỳ		
1. Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi	Bắt buộc	Bắt buộc	Bắt buộc	Bắt buộc
2. Protein niệu	Bắt buộc	Bắt buộc	Bắt buộc	Bắt buộc
3. Glucose máu (đối với người > 40 tuổi)	Bắt buộc	Bắt buộc	Bắt buộc	Bắt buộc
4. Điện tâm đồ: đối với người có biểu hiện bệnh lý tim mạch.	Bắt buộc	người > 50 tuổi: bắt buộc	người > 50 tuổi: bắt buộc	người > 50 tuổi: bắt buộc
5. X quang tim phổi	Bắt buộc	Bắt buộc	Bắt buộc	Khi có chỉ định

Phụ lục số 4**BẢNG KÝ HIỆU**

**Giấy phép lái xe và quy định tuổi người điều khiển
phương tiện giao thông cơ giới đường bộ
(Theo quy định của Luật giao thông đường bộ)**

1. Bảng ký hiệu giấy phép lái xe

Hạng	Loại xe được điều khiển
A1	Xe mô tô 2 bánh có dung tích xi lanh từ 50 cm ³ đến dưới 175 cm ³
A2	Xe mô tô 2 bánh có dung tích xi lanh từ 175 cm ³ trở lên
A3	Xe lam, xe mô tô ba bánh, xích lô máy
A4	Máy kéo có trọng tải đến 1000 kg
B1	Xe ô tô chở người đến 9 chỗ ngồi; xe ô tô tải, máy kéo có trọng tải dưới 3.500 kg không kinh doanh vận tải
B2	Xe ô tô chở người đến 9 chỗ ngồi; xe ô tô tải, máy kéo có trọng tải dưới 3.500 kg kinh doanh vận tải
C	Xe ô tô tải, đầu kéo rơmoóc từ 3.500 kg trở lên
D	Xe ô tô chở người từ 10 đến 30 chỗ ngồi
E	Xe ô tô chở người trên 30 chỗ ngồi
F	Xe ô tô tải hạng B2, C, D, E có kéo rơmoóc.

2. Quy định tuổi điều khiển phương tiện giao thông cơ giới đường bộ

- Người đủ 16 tuổi trở lên được lái xe gắn máy có dung tích xi-lanh dưới 50 cm³;
- Người đủ 18 tuổi trở lên được lái xe mô-tô hai bánh, xe mô-tô ba bánh có dung tích xi-lanh từ 50 cm³ trở lên và các loại xe có kết cấu tương tự; xe ô-tô tải, máy kéo có trọng tải dưới 3.500 kg; xe ô-tô chở người đến 9 chỗ ngồi;
- Người đủ 21 tuổi trở lên được lái xe ô-tô tải, máy kéo có trọng tải từ 3.500 kg trở lên; ta-xi khách; xe ô-tô chở người từ 10 đến 30 chỗ ngồi;
- Người đủ 25 tuổi trở lên được lái xe ô-tô chở người trên 30 chỗ ngồi;
- Tuổi tối đa của người lái xe ô-tô chở người trên 30 chỗ ngồi là 50 tuổi đối với nữ và 55 tuổi đối với nam.

Phụ lục số 5
HƯỚNG DẪN

Phân loại mức độ, giai đoạn bệnh, tật
(Ban hành kèm theo Quyết định số 33/2008/QĐ- BYT
ngày 30 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

1. Phân độ suy tim

Mức độ	TRIỆU CHỨNG
Độ 1	Bệnh nhân có bệnh tim nhưng không có biểu hiện triệu chứng cơ năng, sinh hoạt và hoạt động thể lực gần như bình thường.
Độ 2	Các triệu chứng cơ năng chỉ xuất hiện khi gắng sức nhiều, bệnh nhân giảm nhẹ các hoạt động thể lực.
Độ 3	Các triệu chứng cơ năng xuất hiện cả khi gắng sức rất ít, làm hạn chế nhiều các hoạt động thể lực.
Độ 4	Các triệu chứng cơ năng tồn tại thường xuyên, kể cả lúc nghỉ

2. Phân độ, giai đoạn tăng huyết áp

a) Phân độ tăng huyết áp

Phân loại	Huyết áp tâm thu (mmHg)		Huyết áp tâm trương (mmHg)
<i>Huyết áp tối ưu</i>	< 120	và	< 80
<i>Huyết áp bình thường</i>	< 130		< 85
<i>Huyết áp bình thường cao</i>	130 - 139		85 - 89
		hoặc	
<i>Tăng huyết áp độ 1 (nhẹ)</i>	140 - 159		90 - 99
<i>Tăng huyết áp độ 2 (vừa)</i>	160 - 179		100 - 109
<i>Tăng huyết áp độ 3 (nặng)</i>	≥ 180		≥ 110

3. Phân độ thiếu máu

Mức độ	Chỉ số Hematocrit (gam/lít)
Thiếu máu nhẹ	90 - 110
Thiếu máu vừa	< 90 - 60
Thiếu máu nặng	< 60 - 30
Thiếu máu rất nặng	< 30

4. Phân loại rối loạn thông khí phổi

a) Phân loại các thể rối loạn thông khí phổi

Thông khí phổi	Tiêu chuẩn
Thông khí phổi bình thường	VC hoặc FVC ≥ 80% SLT, FEV ₁ ≥ 80% SLT, chỉ số FEV ₁ /VC ≥ 75%, chỉ số FEV ₁ /FVC ≥ 70%, FEF _{25-75%} ≥ 65% SLT.
Rối loạn thông khí phổi hạn chế	VC hoặc FVC < 80% SLT, FEV ₁ ≥ 80% SLT, chỉ số FEV ₁ /VC ≥ 75%, chỉ số FEV ₁ /FVC ≥ 70%, FEF _{25-75%} ≥ 65% SLT.

Thông khí phổi	Tiêu chuẩn
Rối loạn thông khí phổi tắc nghẽn	VC hoặc FVC \geq 80% SLT, FEV1 < 80% SLT, chỉ số FEV1/VC < 75%, chỉ số FEV1/FVC < 70%.
Rối loạn thông khí phổi hỗn hợp	VC hoặc FVC < 80% SLT, FEV1/VC < 80% SLT

b) Phân độ rối loạn chức năng hô hấp

Chỉ tiêu Mức độ	VC (%)	FEV1 (%)	Gaensler (%)	FEF25-75% (%)	TLC (%)	DLCO (%)
Bình thường	> 80	> 80	> 70	> 65	> 80	> 80
Nhẹ	66 - 80	66 - 80	60 - 70	50 - 65	66 - 80	61 - 80
Trung bình	50 - 65	50 - 65	45 - 59	35 - 49	50 - 65	40 - 60
Nặng	< 50	< 50	< 45	< 35	< 50	< 40

5. Phân độ suy thận: chia làm 4 giai đoạn đánh giá theo mức lọc cầu thận (MLCT)

Giai đoạn suy thận mạn	Mức lọc cầu thận (ml/phút)	Creatinin máu		Lâm sàng
		$\mu\text{mol/ ml}$	mg/ dl	
Bình thường	120	70 - 106	0,8 - 1,2	Bình thường
I	60 - 41	< 130	< 1,5	Gần bình thường
II	40 - 21	130 - 299	1,5 - 3,4	Gần bình thường - Thiếu máu nhẹ
IIIa	20 - 11	300 - 499	3,5 - 5,9	Chán ăn - Thiếu máu vừa
IIIb	11 - 05	500 - 900	6,0 - 10	Chán ăn - Thiếu máu nặng
IV	< 5	> 900	> 10	Hội chứng urê máu cao, lọc máu là bắt buộc

6. Phân độ giảm sức nghe

Bình thường	\leq 25 dB
Nhẹ	26 - 40 dB
Trung bình	41 - 55 dB
Nặng	71 - 89 dB
Điếc đặc (điếc sâu)	\geq 90 dB

7. Phân độ khó thở thanh quản mạn tính hoặc cấp tính

- Độ I: Khó thở khi gắng sức;
- Độ II: Khó thở thường xuyên;
- Độ III: Ngạt thở.

8. Các khớp lớn, xương lớn

- Khớp lớn: khớp vai, khớp khuỷu, khớp háng, khớp gối, khớp cổ chân, khớp cổ tay.
- Xương lớn: xương cánh tay, xương cẳng tay, xương đùi, xương cẳng chân.

9. Phân giai đoạn bệnh viêm đa khớp dạng thấp (theo Steinbroker)

Giai đoạn	Tổn thương
Giai đoạn I	Tổn thương khu trú màng hoạt dịch, sưng đau phần mềm cạnh khớp, Xquang khớp không thay đổi, bệnh nhân vận động bình thường

Giai đoạn	Tổn thương
Giai đoạn 2	Tổn thương đầu sụn khớp, Xquang có hình ảnh khuyết xương và hẹp khe khớp, khả năng lao động hạn chế, còn cầm nắm, đi lại bằng nạng
Giai đoạn 3	Hẹp khe khớp và dính khớp một phần, lao động chỉ phục vụ được bản thân, không đi lại được
Giai đoạn 4	Dính khớp và biến dạng, không tự phục vụ được bản thân, không đi lại được, tàn phế hoàn toàn

10. Phân độ bệnh viêm cột sống dính khớp

Mức độ	Đặc điểm tổn thương
Độ 1	Thưa xương vùng xương cùng và cánh chậu, khe khớp rõ, khớp gằn như bình thường. Không rõ hình tổn thương đốt sống. Đau vùng mông hai bên hoặc đau khớp cùng chậu hai bên.
Độ 2	Khe khớp cùng chậu hơi rộng ra do vôi hóa lớp xương dưới sụn; mặt khớp không đều, có ổ khuyết xương nhỏ. Thân đốt sống mất đường cong sinh lý, trên phim nghiêng thấy bờ trước thân đốt sống thẳng do vôi hóa tổ chức liên kết quanh đốt sống. Hạn chế vận động cột sống
Độ 3	Khe khớp hẹp, mặt khớp không đều, có các dải xơ nhưng vẫn nhìn rõ khe khớp, có nhiều ổ khuyết xương. Hình cầu xương các thân đốt sống ngắt quãng hoặc liên tục trông như hình "cây tre". Giảm nhiều khả năng vận động cột sống (hạn chế độ giãn nở lồng ngực; Hạn chế vận động cột sống thắt lưng,...), giảm khả năng lao động và tự phục vụ.
Độ 4	Mất hoàn toàn khe khớp, dịch khớp, vôi hóa toàn bộ khớp. Các dây chằng cột sống vôi hóa tạo thành hình đệm chạy dọc cột sống giống hình "đường ray"; phim nghiêng, cột sống mất đường cong sinh lý, các khớp móm phía sau dính nhau. Giảm nặng/ mất khả năng tự phục vụ.

11. Xơ gan (theo Child - Pugh)

Dấu hiệu	Điểm	1	2	3	Ghi chú
Thần kinh		không	nhẹ thoảng qua	hôn mê	Child - Pugh: - A: 5 - 6 điểm; - B: 7 - 9 điểm; - C: 10 - 15 điểm
Cổ trướng		không	ít	nhiều	
Bilirubin (Mmol/l)		< 20	20 - 30	> 30	
Albumin (g/l)		> 35	35 - 28	< 28	
Tỷ lệ Prothrom bin (%)		> 65	40 - 65	< 40	

12. Phân loại độ lớn của tuyến giáp

Độ	Đặc điểm
Độ 0	Không sờ thấy bướu tuyến giáp
Độ 1A	Bướu sờ nắn được: mỗi thùy tuyến giáp to hơn đốt 1 ngón cái (của bệnh nhân)
Độ 1B	Bướu sờ nắn được: nhìn thấy tuyến giáp to khi ngửa đầu ra sau
Độ 2	Bướu nhìn thấy được: tuyến giáp to, nhìn thấy ở tư thế bình thường và ở gần.
Độ 3	Bướu lớn làm biến dạng cổ: bướu tuyến giáp rất lớn, nhìn thấy dù ở xa.

13. Phân chia mức độ biểu hiện nhiễm độc học môn tuyến giáp

Mức độ	Biểu hiện lâm sàng và cận lâm sàng
Nhẹ	Nhịp tim nhanh < 100 lần/phút, không có triệu chứng suy tim, sút cân < 10% trọng lượng cơ thể.
Trung bình	Nhịp tim nhanh: 100 – 120 lần/phút, sút cân < 20% trọng lượng cơ thể.
Nặng	Các triệu chứng lâm sàng rõ rệt, nhịp tim nhanh > 120 lần/phút, loạn nhịp tim, suy tim, sút cân \geq 30% trọng lượng cơ thể.

14. Trĩ

- Độ 1: Trĩ cương tụ, có hiện tượng chảy máu (chỉ to lên trong lòng ống hậu môn).
- Độ 2: Sa trĩ khi rặn, tự co lên sau khi đi ngoài.
- Độ 3: Sa trĩ khi rặn, phải dùng tay đẩy lên.
- Độ 4: Trĩ sa thường xuyên, kể cả trường hợp sa trĩ tắc mạch.

15. Phân loại giai đoạn lâm sàng HIV/AIDS

Giai đoạn	Biểu hiện lâm sàng
1	Không có triệu chứng; Bệnh lý hạch Lymphô toàn thân dai dẳng; Hội chứng nhiễm Retrovirus cấp tính. Hoạt động mức 1 (hoạt động bình thường)
2	Sút cân < 10% trọng lượng cơ thể; Biểu hiện nhẹ tại da, niêm mạc (viêm da đầu, nấm họng, loét miệng tái diễn,...) Zona trong vòng 5 năm trở lại đây; Nhiễm trùng đường hô hấp trên tái phát; Và/hoặc hoạt động mức độ 2 (có biểu hiện triệu chứng nhưng vẫn hoạt động bình thường).
3	Sút cân > 10% trọng lượng cơ thể; Tiêu chảy mãn tính không rõ nguyên nhân > 1 tháng; Sốt kéo dài không rõ nguyên nhân; Các bệnh cơ hội chỉ điểm: nhiễm nấm Candida ở miệng; Bạch sản dạng lông ở miệng; lao phổi trong vòng 01 năm trở lại đây; Nhiễm vi khuẩn nặng; Và/hoặc hoạt động mức độ 3 (nằm liệt giường < 50% số ngày trong tháng trước đó).
4	Hội chứng suy mòn do HIV (Sút cân > 10% trọng lượng cơ thể; Tiêu chảy mãn tính không rõ nguyên nhân > 1 tháng; Sốt kéo dài không rõ nguyên nhân > 1 tháng); Các bệnh cơ hội nặng: nhiễm vi khuẩn, nấm, vi rút và các u Lymphô; Ung thư xâm nhập; Và/hoặc hoạt động mức độ 4 (nằm liệt giường > 50% số ngày trong tháng trước đó).